

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 19/4/2016)
Ông Nguyễn Thành Vương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 9/5/2016)
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên (Từ nhiệm ngày 9/5/2016)

Ban Giám đốc

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2016)
Ông Trần Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/09/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Chạy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Số: 4603/2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2017, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

005
NH
TY
HỮU H
TƯ V
ỆT
VỚI
I.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374.680.115.779	145.717.766.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.593.066.462	10.742.121.339
1. Tiền	111	V.1	9.593.066.462	10.742.121.339
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.314.170.084	60.037.480.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	256.503.411.465	47.579.895.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	24.595.351.745	11.300.743.379
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.521.429.813	1.156.841.425
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.306.022.939)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	83.332.691.164	74.422.403.198
1. Hàng tồn kho	141		83.332.691.164	76.465.235.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.042.832.447)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.440.188.069	515.761.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	300.335.700	169.178.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.139.852.369	346.582.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.724.459.856	201.851.656.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.689.331.729	56.235.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	19.595.400.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	93.931.729	56.235.000
II. Tài sản cố định	220		44.939.476.897	100.264.733.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.425.892.177	10.481.148.414
- Nguyên giá	222		17.807.217.979	17.686.860.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.381.325.802)	(7.205.711.820)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	35.513.584.720	89.783.584.720
- Nguyên giá	228		35.803.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.000.000)	(290.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	54.270.000.000	-
- Nguyên giá	231		54.270.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		617.939.092	355.714.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	617.939.092	355.714.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	108.059.026.657	100.164.040.820
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		98.000.000.000	90.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.505.000.000	10.505.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(445.973.343)	(340.959.180)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.148.685.481	1.010.933.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	1.148.685.481	1.010.933.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		603.404.575.635	347.569.422.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		313.083.075.069	68.428.126.533
I. Nợ ngắn hạn	310		312.937.168.819	68.165.495.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	232.057.445.524	4.032.120.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.781.844.101	3.591.589.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.538.204.348	4.354.220.017
4. Phải trả người lao động	314		639.509.535	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	139.519.849	615.745.655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	-	2.640.175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.a	68.614.144.081	52.236.754.602
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.166.501.381	3.332.425.305
II. Nợ dài hạn	330		145.906.250	262.631.250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.b	145.906.250	262.631.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.321.500.566	279.141.296.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	290.321.500.566	279.141.296.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.431.230.000	234.983.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.431.230.000	234.983.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.806.846.906	25.282.407.648
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	938.877.426
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.083.423.660	17.936.311.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		335.015.003	12.691.918.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.748.408.657	5.244.392.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		603.404.575.635	347.569.422.977



Dương Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thùy Quyên
Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	903.046.489.861	476.064.272.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	672.146.800	339.563.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	902.374.343.061	475.724.709.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	864.106.799.804	453.720.967.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.267.543.257	22.003.741.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38.944.272	1.048.941.893
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.260.001.945	3.697.195.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.077.048.904	3.169.520.636
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.472.601.366	2.715.437.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.153.266.692	10.151.091.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.420.617.526	6.488.959.057
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.326.356.453	1.195.442.498
12. Chi phí khác	32	VI.7	687.484.649	650.823.438
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	638.871.804	544.619.060
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.059.489.330	7.033.578.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.311.080.673	1.789.185.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.748.408.657	5.244.392.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	456	188



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thủy Quyên
Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.059.489.330	7.033.578.117
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.175.613.982	1.202.762.643
- Các khoản dự phòng	03		3.368.204.655	2.383.791.627
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(59.568)	(105.659.096)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.051.169)	(12.865.017)
- Chi phí lãi vay	06		4.077.048.904	3.169.520.636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.649.246.134	13.671.128.910
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(246.009.079.387)	31.441.848.747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.867.455.519)	(35.325.805.102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		227.912.917.789	(25.917.127.793)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(268.908.429)	455.331.034
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.060.774.710)	(3.169.520.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(680.064.675)	(233.318.759)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.734.128.459)	(206.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.058.247.256)	(19.284.003.599)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(382.582.837)	(1.470.758.182)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.000.000.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	41.003.043.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.051.169	12.865.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.351.531.668)	9.545.150.035
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		268.457.536.635	157.953.363.547
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(252.196.872.156)	(145.520.143.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.260.664.479	12.433.219.764
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.149.114.445)	2.694.366.200
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.742.121.339	8.047.307.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.568	447.269
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	9.593.066.462	10.742.121.339



Dương Hữu Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thủy Quyên
 Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại & khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003. Giấy đăng ký kinh doanh được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 22 ngày 11 tháng 11 năm 2016 với Vốn điều lệ là 251.431.230.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty tại số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Tổ 16^a, Phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Thái Nguyên	Phan Đình Phùng - TP. Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Phường Xa La - Quận Tây Hồ - Hà Nội
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Phường 2 - Quận Tân Bình - T.P Hồ Chí Minh
Chi nhánh Quảng Nam	Bình Quý – huyện Thăng Bình – Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	Phường Hòa Thuận Tây - Quận Hải Châu- T.P Đà Nẵng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị có thời gian dưới 12 tháng.
- Đối với lĩnh vực nuôi Ba Ba chu kỳ nuôi có thời gian từ 18 đến 48 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản khác	04 – 20

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất với mục đích chờ tăng giá do đó Công ty không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	4.780.477.671	6.709.111.711
Tiền gửi ngân hàng	4.812.588.791	4.033.009.628
Cộng	<u>9.593.066.462</u>	<u>10.742.121.339</u>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, Đường Cách Mạng Tháng 8, Tổ 16A, Phường Hương Sơn,
Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	98.000.000.000			
- Công ty CP Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	90.000.000.000		(238.169.938)	90.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Startup Holding Á Châu	8.000.000.000		-	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	10.505.000.000	368.650.000	(207.803.405)	10.505.000.000
- Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung	10.000.000.000		(71.453.405)	10.000.000.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	505.000.000	368.650.000	(136.350.000)	505.000.000
Cộng	108.505.000.000	368.650.000	(445.973.343)	100.505.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

Đầu tư vào công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	45%	45%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
- Công ty CP Đầu tư Startup Holding Á Châu	Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	40%	40%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	10%	10%	Sản xuất, khai thác, chế biến các loại khoáng sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	21.831.113.442	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	17.686.748.138	17.686.748.138
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	186.630.196.907	-
- Công ty TNHH MTV Cốp pha Thép Thái Hưng	-	10.484.839.300
- Các khách hàng khác	30.355.352.978	19.408.308.026
Cộng	<u>256.503.411.465</u>	<u>47.579.895.464</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a, Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.595.351.745	11.300.743.379
- Công ty CP Bê tông Anh Đức	-	3.200.000.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Kỹ thuật điện Toàn Cầu	-	1.516.322.551
- Công ty CP TM Hà Chung	16.327.118.645	3.000.000.000
- Công ty TNHH SX và TM Tiến Dũng	-	2.800.000.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Tân Phú Thành	3.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	5.268.233.100	784.420.828
b, Trả trước cho người bán dài hạn	19.595.400.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	19.595.400.000	-
Cộng	<u>44.190.751.745</u>	<u>11.300.743.379</u>

Trong đó số dư với bên liên quan

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bà Nguyễn Thị Hoài Giang (*)	19.595.400.000	-

(*) Trả trước tiền thuê nhà và đất theo các hợp đồng kinh tế:

+ Hợp đồng số 01/HDTN - CNHCM/2016 giữa Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê căn nhà thương mại S16 - Dự án Sài Gòn Pearl giai đoạn 3A - Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 1.500 m², với giá thuê là 20USD/m²/tháng (tương đương 446.800 VND/m²) trong 10 năm. Hai bên thống nhất bên thuê trả trước 18.095.400.000 VND giá trị hợp đồng nêu trên và trừ dần vào tiền thuê nhà hàng năm.

+ Hợp đồng số 01/HĐTD - CNĐN/2016 giữa Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê Quyền sử dụng đất tại các Lô 81- B1.90; Lô 82 - B1.90; Lô 83 - B1.90 và Lô 84 - B1.90 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê là 50.000.000 VND/tháng trong thời gian 12 năm. Hai bên thống nhất bên thuê trả trước 1.500.000.000 VND trong 12 năm và sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****5. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.521.429.813	-	1.156.841.425	-
- Kỳ quỹ, ký cược	617.812.373	-	409.186.200	-
- Tạm ứng	3.795.450.000	-	515.896.000	-
- Phải thu khác	108.167.440	-	231.759.225	-
b. Dài hạn	93.931.729	-	56.235.000	-
- Kỳ quỹ, ký cược	93.931.729	-	56.235.000	-
Cộng	4.615.361.542	-	1.213.076.425	-

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.721.327.373	-	999.963.176	-
- Công cụ, dụng cụ	15.578.317	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	30.050.671.140	-	29.419.097.244	-
- Hàng hóa	51.545.114.334	-	46.046.175.225	(2.042.832.447)
Cộng	83.332.691.164	-	76.465.235.645	(2.042.832.447)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, Đường Cách Mạng Tháng 8, Tổ 16A, Phường Hương Sơn,
Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	8.608.910.159	547.175.218	7.301.423.791	86.374.707	1.142.976.359	17.686.860.234
Mua trong năm	-	-	-	120.357.745	-	120.357.745
Số dư cuối năm	8.608.910.159	547.175.218	7.301.423.791	206.732.452	1.142.976.359	17.807.217.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.866.856.097	204.959.912	3.874.779.591	86.374.707	172.741.513	7.205.711.820
Khấu hao trong năm	485.216.364	67.929.636	562.481.662	-	59.986.320	1.175.613.982
Số dư cuối năm	3.352.072.461	272.889.548	4.437.261.253	86.374.707	232.727.833	8.381.325.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.742.054.062	342.215.306	3.426.644.200	-	970.234.846	10.481.148.414
Tại ngày cuối năm	5.256.837.698	274.285.670	2.864.162.538	120.357.745	910.248.526	9.425.892.177

Trong đó:

- Giá trị còn lại Cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.302.208.914 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định Cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.374.748.910 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	89.783.584.720	290.000.000	90.073.584.720
Chuyển sang BĐS đầu tư	(54.270.000.000)	-	(54.270.000.000)
Số dư cuối năm	35.513.584.720	290.000.000	35.803.584.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	290.000.000	290.000.000
Khấu hao	-	-	-
Số dư cuối năm	-	290.000.000	290.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	89.783.584.720	-	89.783.584.720
Tại ngày cuối năm	35.513.584.720	-	35.513.584.720

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.513.584.720 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.000.000 VND.

9. Bất động sản Đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	54.270.000.000	54.270.000.000
Số dư cuối năm	54.270.000.000	54.270.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	54.270.000.000	54.270.000.000

(*) Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01 tờ bản đồ số 01 tại khoảnh 8, tiểu khu 352, xã Hải Tiến, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh và thửa đất số 02 tờ bản đồ số 02, thôn 7, xã Hải Tiến, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh với mục đích chờ tăng giá để bán. Tại thời điểm 31/12/2016 do không có thông tin về giá thị trường nên Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị thị trường để đánh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án nhà hàng tại Đà Nẵng	617.939.092	307.150.000
Sửa chữa tài sản	-	48.564.000
Cộng	<u>617.939.092</u>	<u>355.714.000</u>

11. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	300.335.700	169.178.921
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.997.925	14.256.389
- Chi phí mua bảo hiểm	12.139.734	25.064.298
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	151.292.752	75.850.000
- Các khoản khác	70.905.289	54.008.234
b. Dài hạn	1.148.685.481	1.010.933.831
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	749.466.308	585.479.063
- Các khoản khác	399.219.173	425.454.768
Cộng	<u>1.449.021.181</u>	<u>1.180.112.752</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (1)	68.614.144.081	68.614.144.081	268.574.261.635	252.196.872.156	52.236.754.602	52.236.754.602
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	27.851.724.030	27.851.724.030	133.217.843.420	133.182.657.982	27.816.538.592	27.816.538.592
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên	40.645.695.051	40.645.695.051	134.634.015.373	115.221.450.248	21.233.129.926	21.233.129.926
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	-	-	605.677.842	3.532.038.926	2.926.361.084	2.926.361.084
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	116.725.000	116.725.000	116.725.000	260.725.000	260.725.000	260.725.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (3)	-	-	-	144.000.000	144.000.000	144.000.000
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (3)	145.906.250	145.906.250	-	116.725.000	262.631.250	262.631.250
Cộng	68.760.050.331	68.760.050.331	268.574.261.635	252.313.597.156	52.499.385.852	52.499.385.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá:
Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016 - HĐTDHM/NHCT224 - DUONG HIEU ngày 29/07/2016 hạn mức cho vay
tối đa 45.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: 29/07/2016 đến hết 20/07/2017;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:
 - + HĐ thế chấp tài sản số 11021136 ngày 22/9/2011: Quyền sử dụng đất, nhà xây cấp 4, ba tầng một tum cùng toàn bộ công trình phụ gắn liền trên đất
 - + HĐ thế chấp tài sản số 11021137 ngày 22/9/2011: Quyền sử dụng đất, nhà xây cấp 4, hai tầng một tum cùng toàn bộ công trình phụ gắn liền trên đất
 - + HĐ thế chấp tài sản số 11021138 ngày 22/9/2011: Quyền sử dụng đất, nhà xây cấp 4, ba tầng một tum cùng toàn bộ công trình phụ gắn liền trên đất;
 - + HĐ thế chấp tài sản số 16021001/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016 và các biên bản sửa đổi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BM 144863 do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 04/10/2012, tại thời điểm ký hợp đồng tài sản gắn liền với đất gồm: trụ sở nhà làm việc 3 tầng của công ty, các khoản thanh toán do thừa đất bị thu hồi, từ cho thuê...
 - + HĐ thế chấp số 16021002/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016 và các biên bản sửa đổi: quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số R533415 do UBND TP Thái Nguyên cấp ngày 30/8/2000, tại thời điểm ký hợp đồng tài sản gắn liền với đất gồm: trụ sở nhà làm việc 3 tầng của công ty, các khoản thanh toán do thừa đất bị thu hồi, từ cho thuê...
 - + HĐ thế chấp số 15021009/HĐTC-DUONGHIEU ngày 19/10/2015 và các biên bản sửa đổi: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 680940 do UBND quận Tây Hồ cấp ngày 25/2/2014
 - + HĐ thế chấp số 13021120/HĐTC-DUONGHIEU ngày 16/05/2013 và các biên bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con hiệu Toyota Fortuner Kun60L - NKMSHU, các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.
 - + HĐ thế chấp số 13021150/HĐTC-DUONGHIEU ngày 16/05/2013 và các biên bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô tải hiệu THACO loại Hyundai HD65, các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên:
Theo Hợp đồng tín dụng số 30012.16.092.491629.TD tháng 07/2016 hạn mức cho vay tối đa 70.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức 7/2016 đến hết ngày 30/06/2017
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL556590 do UBND TP Đà Nẵng cấp 26/12/2007 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE431744 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011;
 - + Các khoản phải thu từ Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên, Công ty cổ phần luyện kim Bắc Thái và Công ty cổ phần Thương mại Hà Chung. Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp có liên quan; Các tài sản khác là giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị,... theo quy định nhận Tài sản đảm bảo của MB.

(3) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên:
Theo Hợp đồng tín dụng số 46.15.092.491629.TD ngày 16/03/2015, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- Mục đích vay: Vay trung hạn đầu tư mới 1 xe ô tô Toyota Hilux E 4x4 (xe 1 cầu) theo hợp đồng số 1116/HDMB-THTC/15 ký ngày 20/01/2015 giữa Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT và Công ty CPTM và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần BCH	-	-	452.944.085	452.944.085
- SIEMENS AG I IA EC OP	-	-	1.040.242.302	1.040.242.302
- Công ty Cổ phần thép Việt Ý	200.757.713.992	200.757.713.992	-	-
- Công ty TNHH TM Thái Hưng	21.940.343.820	21.940.343.820	-	-
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	-	-	372.284.330	372.284.330
- Công ty TNHH SIEMENS	6.083.964.919	6.083.964.919	1.115.499.680	1.115.499.680
- Các khách hàng khác	3.275.422.793	3.275.422.793	1.051.150.125	1.051.150.125
Cộng	232.057.445.524	232.057.445.524	4.032.120.522	4.032.120.522

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải nộp Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.065.994.666	4.917.881.091	5.086.651.736	1.897.224.021
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.801.540.053	1.801.540.053	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.671.820	3.311.080.673	680.064.675	4.621.687.818
Thuế thu nhập cá nhân	30.442.000	94.470.946	105.620.437	19.292.509
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	267.111.531	279.000	267.390.531	-
Cộng	4.354.220.017	10.129.251.763	7.945.267.432	6.538.204.348

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	47.500.000	540.000.000
Chi phí lãi vay	92.019.849	75.745.655
Cộng	139.519.849	615.745.655

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm y tế	-	1.825.875
Bảo hiểm thất nghiệp	-	814.300
Cộng	-	2.640.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684
Lãi trong năm	-	-	-	5.244.392.578	5.244.392.578
Phân phối lợi nhuận	-	1.094.718.863	-	(1.407.495.681)	(312.776.818)
Số dư cuối năm	234.983.700.000	25.282.407.648	938.877.426	17.936.311.370	279.141.296.444
Năm nay					
Số dư đầu năm	234.983.700.000	25.282.407.648	938.877.426	17.936.311.370	279.141.296.444
Tăng vốn (*)	16.447.530.000	-	-	-	16.447.530.000
Lãi trong năm	-	-	-	12.748.408.657	12.748.408.657
Phân phối lợi nhuận (*)	-	524.439.258	104.887.851	(17.601.296.367)	(16.971.969.258)
Giảm khác	-	-	(1.043.765.277)	-	(1.043.765.277)
Số dư cuối năm	251.431.230.000	25.806.846.906	-	13.083.423.660	290.321.500.566

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 7% vốn điều lệ năm 2015 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ - ĐHDCĐ/2016 ngày 19/04/2016.

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	234.983.700.000	234.983.700.000
Vốn góp tăng trong năm	16.447.530.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	251.431.230.000	234.983.700.000

17.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.143.123	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.143.123	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	25.143.123	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.143.123	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	25.143.123	23.498.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	903.046.489.861	476.064.272.853
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	903.046.489.861	476.064.272.853
Các khoản giảm trừ	672.146.800	339.563.349
Giảm giá hàng bán	954.000	-
Hàng bán bị trả lại	671.192.800	339.563.349
Doanh thu thuần	902.374.343.061	475.724.709.504
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	864.106.799.804	453.720.967.545
Cộng	864.106.799.804	453.720.967.545
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.051.169	12.865.017
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.893.103	1.036.076.876
Cộng	38.944.272	1.048.941.893
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.077.048.904	3.169.520.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.938.878	186.715.601
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	105.014.163	340.959.180
Cộng	4.260.001.945	3.697.195.417
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.928.496.778	2.121.064.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.716.810	306.901.772
Chi phí khác	138.387.778	287.471.321
Cộng	2.472.601.366	2.715.437.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.640.143	443.435.028
Chi phí nhân viên quản lý	4.224.625.176	4.491.011.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.618.735	711.320.501
Chi phí dự phòng	5.306.022.939	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.909.210	262.678.989
Chi phí khác bằng tiền	5.065.450.489	4.242.645.571
Cộng	<u>16.153.266.692</u>	<u>10.151.091.433</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>1.326.356.453</u>	<u>1.195.442.498</u>
Hoa hồng được hưởng	1.183.796.239	843.187.525
Thu nhập khác	142.560.214	352.254.973
Chi phí khác	<u>687.484.649</u>	<u>650.823.438</u>
Các khoản phạt (không gồm vi phạm hợp đồng)	694.152	279.122.577
Chi phí phạt hợp đồng	122.345.655	29.073.400
Chi phí khác	564.444.842	342.627.461
Lợi nhuận khác	<u>638.871.804</u>	<u>544.619.060</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	<u>16.059.489.330</u>	<u>7.033.578.117</u>
Điều chỉnh tăng	<u>495.914.034</u>	<u>650.823.438</u>
Chi phí không hợp lý hợp lệ	495.914.034	650.823.438
Điều chỉnh giảm	-	<u>162.036.834</u>
Chi phí đã bị loại trừ khi xác định chi phí được trừ theo Biên bản của Tổng Cục Thuế	-	162.036.834
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	<u>16.555.403.364</u>	<u>7.522.364.721</u>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>3.311.080.673</u>	<u>1.654.920.239</u>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	134.265.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.311.080.673</u>	<u>1.789.185.539</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.748.408.657	5.244.392.578
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (**)	1.274.840.866	524.439.258
	1.274.840.866	524.439.258
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.473.567.791	4.719.953.320
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	25.143.123	25.143.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	456	188

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế 2015.

(**) Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng bằng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo qui định tại Điều lệ Công ty cũng như kế hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.204.668.668	27.461.904.932
Chi phí nhân công	6.573.858.654	7.049.201.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.175.613.982	1.202.762.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.413.889.961	723.469.342
Chi phí khác bằng tiền	10.517.430.332	4.530.116.892
Cộng	37.885.461.597	40.967.455.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Vợ ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình	Chị gái và anh rể ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hào và Ông Vũ Anh Tuấn	Em gái và em rể ông Dương Hữu Hiếu
Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Anh trai và chị dâu ông Dương Hữu Hiếu
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Công ty liên kết

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị tài sản bảo lãnh (VND)
Ông Dương Hữu Hiếu và Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng	8.764.000.000
Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng	2.000.000.000
Bà Dương Thị Hào và Ông Vũ Anh Tuấn	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng	2.000.000.000
Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng	2.696.000.000
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng bằng tài sản của Bắc Việt	11.430.000.000

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Công ty Cổ phần Thương Mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu trả trước tiền thuê nhà và đất	19.595.400.000

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán			
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Vợ ông Dương Hữu Hiếu Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty	19.595.400.000	-

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	865.643.846	876.052.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 30)**

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng thép (phôi thép, thép cán,...) và vật tư, linh kiện, thiết bị điện do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.593.066.462	10.742.121.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.812.750.068	48.792.971.889
Đầu tư dài hạn	108.059.026.657	100.164.040.820
Cộng	373.464.843.187	159.699.134.048
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	68.760.050.331	52.499.385.852
Phải trả người bán và phải trả khác	232.057.445.524	4.034.760.697
Chi phí phải trả	139.519.849	615.745.655
Cộng	300.957.015.704	57.149.892.204

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm -5 năm</u>	<u>Tổng</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	68.614.144.081	145.906.250	68.760.050.331
Phải trả người bán và phải trả khác	232.057.445.524	-	232.057.445.524
Chi phí phải trả	139.519.849	-	139.519.849
Cộng	300.811.109.454	145.906.250	300.957.015.704
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	52.236.754.602	262.631.250	52.499.385.852
Phải trả người bán và phải trả khác	4.034.760.697	-	4.034.760.697
Chi phí phải trả	615.745.655	-	615.745.655
Cộng	56.887.260.954	262.631.250	57.149.892.204
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.593.066.462	-	9.593.066.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.718.818.339	93.931.729	255.812.750.068
Đầu tư dài hạn	-	108.059.026.657	108.059.026.657
Cộng	265.311.884.801	108.152.958.386	373.464.843.187
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.742.121.339	-	10.742.121.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.736.736.889	56.235.000	48.792.971.889
Đầu tư dài hạn	-	100.164.040.820	100.164.040.820
Cộng	59.478.858.228	100.220.275.820	159.699.134.048

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thủy Quyên
Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

	Mặt hàng Thép	Thiết bị điện	Các mặt hàng khác	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	716.761.586.659 712.920.421.857 3.841.164.802	148.832.742.959 119.738.673.369 29.094.069.590	75.103.558.810 69.771.249.945 5.332.308.865	(38.323.545.367) (38.323.545.367) -	902.374.343.061 864.106.799.804 38.267.543.257
TÀI SẢN Tài sản bộ phận Tài sản không phân bổ Tổng tài sản	252.721.126.110	55.925.030.141	57.285.298.123	-	365.931.454.374 237.473.121.261 603.404.575.635
NỢ PHẢI TRẢ Nợ phải trả bộ phận Nợ phải trả không phân bổ Tổng nợ phải trả	222.768.612.446	11.704.972.252	1.370.269.927	-	235.843.854.625 77.239.220.444 313.083.075.069

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	845.137.745.274 823.502.494.848 21.635.250.426	37.378.022.154 29.822.672.379 7.555.349.775	58.182.121.000 49.105.177.944 9.076.943.056	(38.323.545.367) (38.323.545.367) -	902.374.343.061 864.106.799.804 38.267.543.257
TÀI SẢN Tài sản bộ phận	633.065.327.184	50.353.342.875	39.868.152.812	(119.882.247.236)	603.404.575.635
NỢ PHẢI TRẢ Nợ phải trả bộ phận	342.743.826.618	50.353.342.875	39.868.152.812	(119.882.247.236)	313.083.075.069